

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

Số: 485 /BC-TĐĐHD-TCKT
Ngày 20/07/2017

**BÁO CÁO KẾ TOÁN
HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 565 209 293 055	2 372 908 985 259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66 495 383 422	57 625 548 166
1. Tiền	111	V.01	29 637 646 654	15 579 525 336
2. Các khoản tương đương tiền	112		36 857 736 768	42 046 022 830
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	417 497 900 182	1 427 005 190 482
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		417 497 900 182	1 427 005 190 482
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 043 695 586 006	799 505 675 659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		760 200 351 830	525 371 255 037
2. Trả trước cho người bán	132		201 146 709 662	194 133 819 213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	82 348 524 514	80 000 601 409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35 896 609 722	87 228 856 900
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35 896 609 722	87 228 856 900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 623 813 723	1 543 714 052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 610 054 384	1 529 954 713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	13 759 339	13 759 339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5 520 764 825 181	5 587 323 760 652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	799 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4 212 184 958 193	4 366 482 016 977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 210 966 929 088	4 365 187 545 970
-- Nguyên giá	222		12 529 848 183 586	12 526 746 350 586
-- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 318 881 254 498)	(8 161 558 804 616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-- Nguyên giá	225			
-- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 218 029 105	1 294 471 007
-- Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
-- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(310 808 952)	(234 367 050)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-- Nguyên giá	231			
-- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		386 152 319 126	285 114 113 350
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		386 152 319 126	285 114 113 350
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79 676 848 180	132 142 777 297
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42 316 848 180	34 782 777 297
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			60 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42 817 874 788	3 652 028 134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	41 088 153 943	1 988 521 723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 729 720 845	1 663 506 411
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 085 974 118 236	7 960 232 745 911


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 741 297 378 663	2 575 523 066 867
I. Nợ ngắn hạn	310		193 635 358 025	675 419 282 676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 669 433 998	18 857 383 186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 114 677 790	1 760 352 251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	121 059 298 610	125 178 039 399
4. Phải trả người lao động	314		15 713 035 778	33 780 586 341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	27 822 324 718	26 728 420 266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 635 941 458	2 954 388 458
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320			461 428 186 083

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20 620 645 673	4 731 926 692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 547 662 020 638	1 900 103 784 191
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 547 662 020 638	1 900 103 784 191
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 344 676 739 573	5 384 709 679 044
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 344 676 739 573	5 384 709 679 044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		67 787 710 660	67 787 710 660
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(6 233 394 083)	7 331 138 455
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51 542 707 518	20 480 114 976
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		964 690 631 400	1 024 943 370 300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		713 609 437 677	533 149 747 443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		251 081 193 723	491 793 622 857
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42 889 084 078	40 167 344 653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 085 974 118 236	7 960 232 745 911

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

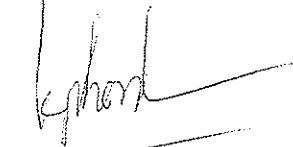
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	495 212 037 005	288 548 997 166	830 371 107 139	548 001 422 145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		495 212 037 005	288 548 997 166	830 371 107 139	548 001 422 145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	211 113 042 899	161 067 361 818	386 854 090 307	325 601 036 965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		284 098 994 106	127 481 635 348	443 517 016 832	222 400 385 180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49 117 728 555	46 076 190 913	53 193 999 926	52 435 042 310
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 822 977 628	216 519 444 264	87 487 878 963	356 695 725 128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13 403 903 476	22 834 029 334	28 731 561 226	42 847 207 631
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1 334 070 883		1 334 070 883	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 458 399 105	13 873 369 914	25 193 960 618	26 003 779 654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		314 269 416 811	(56 834 987 917)	385 363 248 060	(107 864 077 292)
12. Thu nhập khác	31			295 454 545		295 805 256
13. Chi phí khác	32			200 193 668		210 193 668
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			95 260 877		85 611 568
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		314 269 416 811	(56 739 727 040)	385 363 248 060	(107 778 465 724)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	60 280 138 248		73 241 669 193	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		253 989 278 563	(56 739 727 040)	312 121 578 867	(107 778 465 724)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		251 081 193 723		306 534 748 978	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 908 084 840		5 586 829 889	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		594		726	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Lê Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		385.363.248.060	(107.778.465.724)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		157.398.891.784	184.006.475.387
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		35.510.891.076	313.325.355.129
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(33.026.022.636)	(7.015.998.428)
- Chi phí lãi vay	6		28.731.561.226	42.847.207.631
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		573.978.569.510	425.384.573.995
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(238.304.529.618)	220.679.791.793
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		51.266.032.744	(430.616.393)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(338.734.586.197)	(634.445.518.766)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(39.179.731.891)	(2.070.649.704)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.415.143.519)	(12.903.400.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.754.927.575)	(71.629.029.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			9.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.923.856.819)	(7.868.301.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118.068.173.365)	(69.132.551.228)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(77.694.383.431)	(113.243.352.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			278.278.409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.838.770.100)	(644.422.447.015)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.036.459.199.109	925.617.739.062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(108.967.384.820)	(153.219.348.495)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.298.398.778	11.007.477.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		698.257.059.536	26.018.347.104
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		143.336.528.022	92.870.256.687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(708.765.892.937)	(7.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ (thuế tài chính)	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.889.686.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(571.319.050.915)	85.020.256.687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.869.835.256	41.906.052.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.625.548.166	81.923.488.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66.495.383.422	123.829.541.493

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Lê Văn Quang 2/2

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Đa Nhim -
Hàm Thuận - Đa Mi
Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm
Đông

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/214/TT-BTC của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định tài sản thực tế (tài sản hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nguyên tắc bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nguyên tắc kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt		591 047 858	221 123 691				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		29 046 598 796	15 358 401 645				
- Tiền đang chuyển							
Cộng		29 637 646 654	15 579 525 336				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu:							
- Các khoản đầu tư khác:							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/toại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn		254 730 515 362	254 730 515 362	1 427 005 190 482	1 427 005 190 482		
- Tiền gửi có kỳ hạn		254 730 515 362	254 730 515 362	1 185 085 841 987	1 185 085 841 987		
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn		162 767 384 820	162 767 384 820	60 000 000 000	60 000 000 000		

- Tiền gửi có kỳ hạn				162 767 384 820	162 767 384 820	301 919 348 495	301 919 348 495
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con			112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000	112 000 000 000
Công ty CP Thủy điện Hạ Sông Pha	1		112 000 000 000		112 000 000 000	82 000 000 000	82 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			34 013 270 883		34 013 270 883	26 479 200 000	26 479 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác:			37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		760 200 351 830	525 371 255 037
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá:			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		4 480 000 000	
- Phải thu người lao động:			
- Ký cược, ký quỹ:		10 000 000	10 000 000
- Cho mượn:			
- Các khoản chi hộ:			1 835 289
- Các khoản phải thu khác:		82 338 524 514	79 988 766 150
Cộng		86 828 524 514	80 000 601 409

b) Dài hạn								
- Phải thu về cổ phần hoá:								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:								
- Phải thu người lao động:								
- Ký cược, ký quỹ:								
- Cho mượn:								
- Các khoản chi hộ:								
- Các khoản phải thu khác:								
Cộng								
Tổng cộng (a+b)					86 828 524 514		80 000 601 409	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:								
b) Hàng tồn kho:								
c) TSCĐ:								
d) Tài sản khác:								
Tổng cộng								
6. Nợ xấu			Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm	
				Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:								
<p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>								
7. Hàng tồn kho:					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:								
- Nguyên liệu, vật liệu:					35 888 537 976		87 641 427 489	
- Công cụ, dụng cụ:					- 1 489 885 819		- 1 346 270 203	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:					1 497 957 565		933 699 614	
- Thành phẩm:								

- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		20		
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm:				
- XDCC:				
- Sửa chữa:				
			Cuối kỳ	Đầu năm
			7 272 728	
			371 056 651 405	285 114 113 350
			15 102 940 449	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8 229 757 400 799	4 203 454 318 490	55 694 667 907	37 586 082 883	253 880 507	12 526 746 350 586
- Mua từ đầu năm			1 978 123 000	1 123 710 000		3 101 833 000
- Đầu tư XDCC hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	8 229 757 400 799	4 203 454 318 490	57 672 790 907	38 709 792 883	253 880 507	12 529 848 183 586
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 195 726 328 897	3 893 506 502 172	39 140 483 143	32 931 609 897	253 880 507	8 161 558 804 616
- Khấu hao từ đầu năm	91 241 143 014	62 654 800 790	1 428 455 556	1 998 050 522		157 322 449 882

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 286 967 471 911	3 956 161 302 962	40 568 938 699	34 929 660 419	253 880 507	8 318 881 254 498
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4 034 031 071 902	3 09 947 816 318	16 554 184 764	4 654 472 986		4 365 187 545 970
- Tại ngày cuối kỳ	3 942 789 928 888	247 293 015 528	17 103 852 208	3 780 132 464		4 210 966 929 088
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	809 988 354 595	2 020 467 400 659	24 177 157 938	26 322 753 946	253 880 507	2 881 209 547 645
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm:					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057			1 528 838 057
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					234 367 050			234 367 050
- Khấu hao từ đầu năm					76 441 902			76 441 902

- Tăng khác					57 549 681			76 441 902
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ					310 808 952			310 808 952
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					1 294 471 007			1 294 471 007
- Tại ngày cuối kỳ					1 218 029 105			1 218 029 105
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		1 529 954 713
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn		1 529 954 713
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	42 698 208 327	1 988 521 723
- Chi phí mua bảo hiểm;	1 610 054 384	1 529 954 713
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
Cộng(a+b)	41 088 153 943	458 567 010
	42 698 208 327	3 518 476 436

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn			286 600 000 000	748 028 186 083	461 428 186 083	
b) Vay dài hạn	1 547 662 020 638		122 623 503 153	682 758 439 203	1 900 103 784 191	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 547 662 020 638		409 223 503 153	1 223 093 452 789	2 361 531 970 274	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:						
- Nợ thuế tài chính:						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán	1 669 433 998	18 857 383 186		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	125 178 039 399	291 389 612 602	295 508 353 391	121 059 298 610
- Thuế GTGT	2 653 536 876	40 873 307 386	39 830 345 847	3 696 498 415

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	97 793 396 630	73 241 669 193	110 754 927 575	60 280 138 248
- Thuế tài nguyên	53 185 139	3 089 230 882	2 993 973 507	148 442 514
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10 720 169 914	137 225 102 599	112 175 945 840	35 769 326 673
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		549 691 914	549 691 914	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		2 569 856 848	2 569 856 848	
b) Phải thu	13 957 750 840	33 840 753 780	26 633 611 860	21 164 892 760
- Thuế CIT/GT	13 759 339			13 759 339
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13 759 339			13 759 339
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:			27 822 324 718	26 728 420 266
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán:				
- Các khoản trích trước khác:				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			6 115 941 458	2 954 388 458

- Tài sản thừa chờ giải quyết:							
- Kinh phí công đoàn:							
- Bảo hiểm xã hội:		8 493 876			239 909 384		
- Bảo hiểm y tế:					2 132 279 712		
- Bảo hiểm thất nghiệp:					355 410 543		
- Phải trả về cổ phần hoá:					118 374 124		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		5 306 482 268					
b) Dài hạn		- 145 536 432 418			108 414 695		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
20. Doanh thu chưa thực hiện							
a) Ngắn hạn				Cuối kỳ	Đầu năm		
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
21. Trái phiếu phát hành							
		Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá:							
- Loại phát hành có chiết khấu:							
- Loại phát hành có phụ trội:							

Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm dấu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị để mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trừ đối tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			41 344 567 181		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác				26 443 143 479		
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			67 787 710 660		7 331 138 455
- Tăng vốn trong năm nay						36 797 971 699
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						50 362 504 237
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 224 000 000 000			67 787 710 660		- 6 233 394 083

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	29 710 795 559			864 789 430 089		4 167 800 369 091
- Tăng vốn trong năm trước				491 793 622 857		517 048 088 905
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác	17 212 462 896					
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác				144 541 062 877		144 541 062 877
Số dư đầu năm nay	20 480 114 976			- 476 180 745 523		
- Tăng vốn trong năm nay	31 062 592 542			1 026 277 441 183		5 384 709 679 044
- Lãi trong năm nay						67 860 564 241
- Giảm vốn trong năm nay				265 152 496 693		265 152 496 693
- Lỗ trong năm nay				1 018 438 958 157		1 068 801 462 394
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	51 542 707 518			912 774 365 157		5 344 676 739 573
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	51 585 701 894	20 480 114 976
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chỉ số nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thực ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	495.212.037.005	288.548.997.166
- Doanh thu bán hàng:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	492.225.476.069	287.122.170.872
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	2.986.560.936	1.426.826.294
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		

- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	495 212 037 005	288 548 997 166

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	- 639 643 663	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	209 821 445 431	160 014 670 137
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:		
- Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của diện vụ đã cung cấp:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:	1 931 241 131	1 052 691 681
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	211 113 042 899	161 067 361 818
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	49 117 728 555	46 038 058 544

- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	4 480 000 000	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		38 132 369
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	53 597 728 555	46 076 190 913
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	13 403 903 476	22 834 029 334
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:	- 5 580 925 848	193 685 414 930
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
Cộng	7 822 977 628	216 519 444 264
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		295 454 545
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:		
Cộng		295 454 545
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		200 193 668
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:		
Cộng		200 193 668

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	12.438.783.327	13.441.822.776
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:	- 15.338.473	- 410.361.845
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác:		
	- 15.338.473	- 410.361.845
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:		
- Chi phí nhân công:	1.488.090.600	3.404.802.539
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	20.014.656.717	36.245.609.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	78.356.173.287	237.290.421.645
- Chi phí khác hàng tiến.	2.325.991.812	4.142.359.352
Cộng	122.193.283.872	140.750.469.639
	224.378.196.288	421.813.662.520

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Chi vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60 280 138 248	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 15691360650
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 186221527778
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

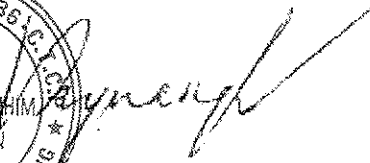

Lê Xuân Phong

Kế Toán Trưởng


Phạm Thị Hồng Hà

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc




Lê Văn Quang